



**CÔNG TY TNHH MTV
XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xổ số Kiến thiết Quảng Ngãi) theo Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 26/03/2008 của UBND Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3404000191 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 09/06/2008, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần nhất vào ngày 24/01/2022 với mã số doanh nghiệp mới là 4300193889.

Vốn điều lệ: 102.600.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2023: 102.600.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 04 Trương Quang Giao – Thành phố Quảng Ngãi – Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255.3823654 - 3822535
- Fax: (84) 0255.3822834

Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh xổ số gồm: Xổ số kiến thiết truyền thống, xổ số cào, xổ số bốc, xổ số lô tô.

Nhân sự

Tổng số nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 50 người. Trong đó, viên chức quản lý là 5 người, 1 Kiểm soát viên không chuyên trách.

Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên

- | | | |
|-------------------|--------------------|------------------------------|
| • Ông Đỗ Kỳ Trắng | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 01/03/2023 |
| • Ông Đỗ Hữu Luận | Kiểm soát viên KCT | Bổ nhiệm lại ngày 21/10/2022 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Lê Minh Sơn | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/04/2023 |
| • Ông Phạm Văn Công | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 18/10/2018 |
| • Ông Phan Quang Thuận | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/08/2023 |
| • Ông Phạm Văn Viên | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 18/10/2023 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

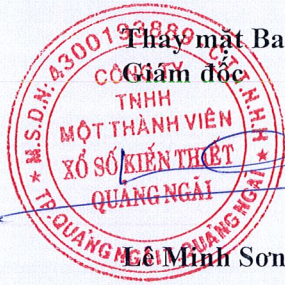
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Ngô Minh Sơn

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 01 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 038/2024/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính lập ngày 26/01/2024 của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 4 đến trang 20, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty xổ số kiến thiết và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty xổ số kiến thiết và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Thị Ngọc Viễn – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 4868-2024-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - XS
Ban hành theo QĐ số 168/2009/TT - BTC
ngày 19/08/2009 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		117.676.879.134	95.796.799.280
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		85.034.082.643	60.263.737.888
1. Tiền	111	5	24.034.082.643	10.263.737.888
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	61.000.000.000	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.000.000.000	17.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	17.000.000.000	17.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.979.524.401	17.812.335.102
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	12.221.971.763	13.624.705.418
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	1.980.489.860	1.613.191.860
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	777.062.778	2.574.437.824
IV. Hàng tồn kho	140	11	567.272.090	672.726.290
1. Hàng tồn kho	141		567.272.090	672.726.290
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		96.000.000	48.000.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	96.000.000	48.000.000
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.958.901.918	31.009.688.001
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		28.993.290.766	30.628.597.299
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	28.627.187.923	30.164.867.028
- Nguyên giá	222		38.204.954.480	38.139.801.753
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.577.766.557)	(7.974.934.725)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	366.102.843	463.730.271
- Nguyên giá	228		737.840.000	737.840.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(371.737.157)	(274.109.729)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		965.611.152	381.090.702
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	965.611.152	381.090.702
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		147.635.781.052	126.806.487.281

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.572.981.155	14.314.512.685
I. Nợ ngắn hạn	310		25.572.981.155	14.314.512.685
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	60.990.600	60.990.600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.125	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	11.669.800.810	8.965.257.057
4. Phải trả người lao động	314		3.728.667.114	3.508.389.978
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.454.545	5.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	348.548.752	240.256.840
7. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		9.031.140.000	80.575.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		728.378.209	1.454.043.210
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		122.062.799.897	112.491.974.596
I. Vốn chủ sở hữu	410		122.062.799.897	112.491.974.596
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	102.600.000.000	102.600.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	18	1.795.805.091	1.795.805.091
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	236.610.159	236.610.159
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	16.647.784.096	7.076.958.795
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		782.600.551	782.600.551
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		147.635.781.052	126.806.487.281

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	16.912.722.800	16.637.837.124
Doanh số phát hành xổ số kiến thiết	25.200.000.000	28.810.000.000



Lê Minh Sơn

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Kế toán trưởng

Phạm Văn Viên

Người lập biểu

Đỗ Hòa Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - XS
Ban hành theo QĐ số 168/2009/TT - BTC
ngày 19/08/2009 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	339.007.217.408	316.642.648.216
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		339.007.217.408	316.642.648.216
4. Chi phí kinh doanh	11	20	287.523.507.850	268.114.869.700
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		<u>51.483.709.558</u>	<u>48.527.778.516</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	3.385.849.149	2.374.660.579
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	29.182.493.941	26.159.205.288
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>25.687.064.766</u>	<u>24.743.233.807</u>
11. Thu nhập khác	31	23	123.352.854	133.717.272
12. Chi phí khác	32	24	550.000	110.648.299
13. Lợi nhuận khác	40		<u>122.802.854</u>	<u>23.068.973</u>
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	50		<u>25.809.867.620</u>	<u>24.766.302.780</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	5.162.083.524	4.971.911.427
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>20.647.784.096</u>	<u>19.794.391.353</u>



Lê Minh Sơn

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Kế toán trưởng

Phạm Văn Viên

Người lập biểu

Đỗ Hòa Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - XS
Ban hành theo QĐ số 168/2009/TT - BTC
ngày 19/08/2009 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	340.116.098.657	310.949.108.342
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(276.509.989.080)	(264.299.045.236)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.200.047.393)	(15.183.271.301)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05 16	(3.085.008.926)	(4.223.489.683)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	95.687.790.408	90.766.933.260
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(109.242.551.428)	(98.696.808.649)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29.766.292.238	19.313.426.733
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21 13	(65.152.727)	(75.252.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27 10;21	3.423.045.040	2.273.315.374
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.357.892.313	2.198.063.374
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.353.839.796)	(11.496.821.969)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.353.839.796)	(11.496.821.969)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	24.770.344.755	10.014.668.138
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60 5	60.263.737.888	50.249.069.750
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 5	85.034.082.643	60.263.737.888



Lê Minh Sơn

Kế toán trưởng

Phạm Văn Viên

Người lập biểu

Đỗ Hòa Bình

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xổ số Kiến thiết Quảng Ngãi) theo Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 26/03/2008 của UBND Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3404000191 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 09/06/2008, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần nhất vào ngày 24/01/2022 với mã số doanh nghiệp mới là 4300193889.

1.2. Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh xổ số gồm: Xổ số kiến thiết truyền thống, xổ số cào, xổ số bốc, xổ số lô tô.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 06 văn phòng đại diện như sau:

- VPĐD XSKT Quảng Ngãi tại Thừa Thiên Huế - Số 117 Phan Đình Phùng, Phường Phú Nhuận, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam;
- VPĐD XSKT Quảng Ngãi tại Đà Nẵng - Số 185 Đỗ Quang, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam;
- VPĐD XSKT Quảng Ngãi tại Phú Yên - Số 22 Lê Thánh Tôn, Phường 1, TP Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam;
- VPĐD XSKT Quảng Ngãi tại Khánh Hòa – 11 Hoàng Hoa Thám, Phường Xương Huân, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam;
- VPĐD XSKT Quảng Ngãi tại Đắk Lắk - Số 46 đường Trần Quang Khải, Phường Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam;
- VPĐD XSKT Quảng Ngãi tại Gia Lai - 55 Yên Đỗ, Phường Yên Đỗ, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán đặc thù đối với Công ty Xổ số kiến thiết ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009, có sửa đổi, bổ sung cho phù hợp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 30
Phương tiện vận tải	6 – 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm;
- Chi phí thuê mặt bằng được phân bổ theo thời gian thuê;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Trích quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng

Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được dùng để trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong năm lớn hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch. Việc trích quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 và Thông tư số 138/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017.

4.8 Quỹ lương

Quỹ tiền lương của người lao động được xác định theo quy định tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ và Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Quỹ tiền lương của người quản lý được xác định theo quy định tại Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Phân phối lợi nhuận

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; Nghị định 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 và Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với mặt hàng vé xổ số.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt là 15%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	1.167.505.922	561.633.717
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.866.576.721	9.702.104.171
Cộng	24.034.082.643	10.263.737.888

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	61.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	61.000.000.000	50.000.000.000

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng				
- Ngân hàng Vietcombank Quảng Ngãi	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
- Ngân hàng BIDV CN Quảng Ngãi	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
- Ngân hàng Agribank Quảng Ngãi	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000

Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng. Ban Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

bị suy giảm, tổn thất về mặt giá trị.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Phải thu các đại lý vé số	12.221.971.763	13.624.705.418
Cộng	12.221.971.763	13.624.705.418

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV In Nhân dân Bình Định	1.691.400.000	1.598.400.000
Các đối tượng khác	289.089.860	14.791.860
Cộng	1.980.489.860	1.613.191.860

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Tạm ứng	491.740.000	2.253.685.338
Cầm cố ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.500.000	7.500.000
Lãi dự thu của tiền gửi có kỳ hạn	241.000.000	278.195.891
Phải thu khác	36.822.778	35.056.595
Cộng	777.062.778	2.574.437.824

11. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Vé xổ số truyền thống	388.581.158	-	478.913.641	-
Vé xổ số gửi bán tại đại lý	178.690.932	-	193.812.649	-
Cộng	567.272.090	-	672.726.290	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí thuê văn phòng	96.000.000	48.000.000
Cộng	96.000.000	48.000.000

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	965.611.152	381.090.702
Cộng	965.611.152	381.090.702

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	33.405.341.299	4.291.694.818	442.765.636	38.139.801.753
Tăng trong năm	-	31.352.727	33.800.000	65.152.727
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	33.405.341.299	4.323.047.545	476.565.636	38.204.954.480
Khấu hao				
Số đầu năm	4.791.510.882	2.872.711.191	310.712.652	7.974.934.725
Tăng trong năm	1.119.909.912	401.774.064	81.147.856	1.602.831.832
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	5.911.420.794	3.274.485.255	391.860.508	9.577.766.557
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	28.613.830.417	1.418.983.627	132.052.984	30.164.867.028
Số cuối năm	27.493.920.505	1.048.562.290	84.705.128	28.627.187.923

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 1.358.481.567 đồng.
- Không có tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	737.840.000	737.840.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	737.840.000	737.840.000
Khấu hao		
Số đầu năm	274.109.729	274.109.729
Tăng trong năm	97.627.428	97.627.428
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	371.737.157	371.737.157
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	463.730.271	463.730.271
Số cuối năm	366.102.843	366.102.843

- Không có tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023.
- Không có tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2023.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Đô Thị Angkora	60.990.600	60.990.600
Cộng	60.990.600	60.990.600

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	3.434.334.580	37.988.391.221	37.880.332.576	-	3.542.393.225
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	4.562.295.651	50.851.082.605	50.707.580.631	-	4.705.797.625
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	560.055.538	5.162.083.524	3.085.008.926	-	2.637.130.136
Thuế thu nhập cá nhân	-	408.571.288	14.043.375.335	13.667.466.799	-	784.479.824
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	123.512.079	123.512.079	-	-
Các loại thuế khác	-	-	11.130.000	11.130.000	-	-
Lợi nhuận còn lại nộp NSNN	-	-	8.353.839.796	8.353.839.796	-	-
Cộng	-	8.965.257.057	116.533.414.560	113.828.870.807	-	11.669.800.810

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Kon Tum	315.300.000	210.500.000
Kinh phí công đoàn	33.248.752	29.756.840
Cộng	348.548.752	240.256.840

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2022	102.600.000.000	1.795.805.091	236.610.159	1.673.199.113
Tăng trong năm	-	-	-	19.794.391.353
Giảm trong năm	-	-	-	14.390.631.671
Số dư tại 31/12/2022	102.600.000.000	1.795.805.091	236.610.159	7.076.958.795
Số dư tại 01/01/2023	102.600.000.000	1.795.805.091	236.610.159	7.076.958.795
Tăng trong năm	-	-	-	20.647.784.096
Giảm trong năm	-	-	-	11.076.958.795
Số dư tại 31/12/2023	102.600.000.000	1.795.805.091	236.610.159	16.647.784.096

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	7.076.958.795	1.673.199.113
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	20.647.784.096	19.794.391.353
Phân phối lợi nhuận	11.076.958.795	14.390.631.671
Phân phối lợi nhuận các năm trước	7.076.958.795	1.673.199.113
- Điều chỉnh hạch toán	-	(92.911.184)
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty	104.528.000	98.755.617
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.618.590.999	717.965.269
- Nộp ngân sách Nhà nước	5.353.839.796	949.389.411
Phân phối lợi nhuận năm nay	4.000.000.000	12.717.432.558
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	900.000.000	1.950.000.000
- Trích BS quỹ thưởng BQL	100.000.000	220.000.000
- Tạm nộp ngân sách Nhà nước	3.000.000.000	10.547.432.558
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16.647.784.096	7.076.958.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Doanh thu

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán vé xổ số truyền thông	339.007.217.408	316.642.648.216
Cộng	339.007.217.408	316.642.648.216

20. Chi phí kinh doanh

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí kinh doanh vé xổ số truyền thông	287.523.507.850	268.114.869.700
- Chi phí trả thưởng	205.471.500.000	200.195.900.000
- Chi phí trực tiếp phát hành	82.052.007.850	67.918.969.700
Cộng	287.523.507.850	268.114.869.700

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi	3.385.849.149	2.374.660.579
Cộng	3.385.849.149	2.374.660.579

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên vật liệu	450.228.479	496.194.557
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.356.151.769	1.271.046.429
Chi phí nhân công	18.972.783.697	18.233.243.377
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.700.459.260	1.708.004.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.752.264.087	1.982.259.981
Chi phí bằng tiền khác	3.950.606.649	2.468.456.256
Cộng	29.182.493.941	26.159.205.288

23. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
Thu bán phế liệu	58.352.859	78.717.272
Tiền cho thuê nhà	64.999.995	55.000.000
Cộng	123.352.854	133.717.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	17.393.951
Nộp phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	550.000	93.254.348
Cộng	550.000	110.648.299

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.809.867.620	24.766.302.780
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	550.000	93.254.348
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	550.000	93.254.348
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	25.810.417.620	24.859.557.128
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.162.083.524	4.971.911.427
Trong đó:		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	5.162.083.524	4.971.911.427

26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	82.052.007.850	67.918.969.700
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	1.806.380.248	1.767.240.986
Chi phí nhân công	18.972.783.697	18.233.243.377
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.700.459.260	1.708.004.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.752.264.087	1.982.259.981
Chi phí trả thưởng	205.471.500.000	200.195.900.000
Chi phí bằng tiền khác	3.950.606.649	2.468.456.256
Cộng	316.706.001.791	294.274.074.988

27. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Chỉ trong một số trường hợp thiếu hụt vốn lưu động Công ty mới thực hiện vay vốn trong thời gian ngắn và trả dứt điểm, chi phí lãi vay phát sinh thấp. Do đó, Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa và dịch vụ từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh do đó sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của các yếu tố đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty theo dõi chặt chẽ thông tin về giá cả thị trường, thực hiện đấu thầu đối với các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn đồng thời đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty bán hàng qua kênh phân phối là hệ thống đại lý. Với đặc thù như vậy, Công ty đã xây dựng quy chế tài chính áp dụng đối với hệ thống đại lý (quy định chặt chẽ về thời gian thanh toán, tài sản đảm bảo) và đã tạo dựng được mối quan hệ hợp tác trong nhiều năm, tình hình thanh toán kịp thời, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Phải trả người bán	60.990.600	-	60.990.600
Phải trả khác	315.300.000	-	315.300.000
Cộng	376.290.600	-	376.290.600
01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Phải trả người bán	60.990.600	-	60.990.600
Phải trả khác	210.500.000	-	210.500.000
Cộng	271.490.600	-	271.490.600

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.034.082.643	-	85.034.082.643
Phải thu khách hàng	12.221.971.763	-	12.221.971.763
Đầu tư tài chính	17.000.000.000	-	17.000.000.000
Phải thu khác	285.322.778	-	285.322.778
Cộng	114.541.377.184	-	114.541.377.184

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.263.737.888	-	60.263.737.888
Phải thu khách hàng	13.624.705.418	-	13.624.705.418
Đầu tư tài chính	17.000.000.000	-	17.000.000.000
Phải thu khác	320.752.486	-	320.752.486
Cộng	91.209.195.792	-	91.209.195.792

28. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh duy nhất là kinh doanh xổ số và khu vực địa lý chính là Miền Trung, Việt Nam.

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

30. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi



Lê Minh Sơn

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Kế toán trưởng

Phạm Văn Viên

Người lập biểu

Đỗ Hòa Bình